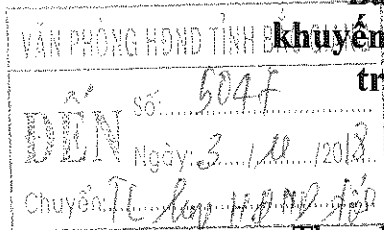


Số: 249/TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2018

**TỜ TRÌNH**

**Ban hành Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ,  
khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động  
trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**



Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (sau đây gọi tắt là HTX nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH**

Thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành và từ các chính sách hỗ trợ của nhà nước, số lượng hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hàng năm tăng nhanh. Đến nay, Bắc Giang có 679 HTX và 04 Liên hiệp HTX, trong đó có 437 HTX lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Sau khi tổ chức lại và thành lập mới theo Luật HTX năm 2012, chất lượng hoạt động của các HTX được nâng lên, từng bước đáp ứng theo yêu cầu của thị trường, góp phần giải quyết việc làm và mang lại thu nhập ổn định cho lao động nông thôn. Nhiều HTX sản xuất sản phẩm với quy mô hàng hóa lớn, có giá trị gia tăng cao, khẳng định thương hiệu, được người tiêu dùng ưa chuộng như: Vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, Mỳ Chũ, Rượu Làng Vân,.. Tỉnh đã và đang định hướng hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá nông sản tập trung phục vụ chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đây là tiền đề và là điều kiện quan trọng để hình thành và phát triển các HTX nông nghiệp.

Tuy nhiên, qua công tác chỉ đạo phát triển các HTX còn thấy một số khó khăn, vướng mắc như: Quản lý nhà nước đối với HTX còn một số bất cập; các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ thiếu đồng bộ, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, chương trình, đề án trong đó có nội dung hỗ trợ HTX, các nội dung hỗ trợ nhiều, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ đối với HTX nông nghiệp. Tuy nhiên, do chính sách hỗ trợ HTX được quy định ở nhiều văn bản khác nhau, lồng ghép nhiều nội dung, nhiều nguồn vốn khác nhau vì vậy gây khó khăn cho các HTX trong việc tiếp cận chính sách. Nguồn lực để thực hiện chính sách chủ yếu dựa vào nguồn của Trung ương, nguồn của tỉnh dành để hỗ trợ phát triển HTX còn hạn chế, lại dàn trải ở nhiều nội dung và chính sách khác nhau; năng lực quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị yếu; đa số các HTX không có đất để xây dựng trụ sở, nhà kho và đất để sản xuất, các HTX ít vốn, khả năng huy động vốn còn hạn chế, khó vay vốn từ các ngân hàng nên dẫn đến khó khăn trong sản xuất, mở rộng quy mô hoạt động.

Trang thiết bị sản xuất lạc hậu, quy mô nhỏ, chưa xây dựng được chuỗi liên kết để tạo sức cạnh tranh sản phẩm và đáp ứng nhu cầu trên thị trường.

Để đảm bảo tính thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX tiếp cận chính sách hỗ trợ phát triển, phục vụ mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; tháo gỡ những khó khăn, nút thắt trong phát triển sản xuất, tạo đột phá trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh; cần thiết phải ban hành chính sách hỗ trợ cho các HTX nông nghiệp, trong đó trọng tâm là chính sách hỗ trợ vay vốn, tập trung đất đai và phát triển thương hiệu sản phẩm, mở rộng thị trường, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

- Nghị quyết được ban hành nhằm hỗ trợ các HTX nông nghiệp giải quyết những khó khăn và là động lực nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX, góp phần làm tăng chuỗi giá trị sản phẩm, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Thể hiện sự nỗ lực, quyết tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh trong việc tạo điều kiện để hỗ trợ các HTX nông nghiệp phát triển, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân khu vực nông thôn.

### **2. Quan điểm xây dựng nghị quyết**

- Nghị quyết được xây dựng đảm bảo đúng thẩm quyền, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

- Đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra, tháo gỡ một phần khó khăn, vướng mắc trong phát triển sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Chính sách ban hành phù hợp với quy định tại Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020, đồng thời xem xét, vận dụng những nội dung phù hợp quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để quy định áp dụng đối với HTX nông nghiệp.

- Đảm bảo các nguyên tắc, trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện việc xây dựng Nghị quyết này đúng theo quy định. Dự thảo Nghị quyết đã được gửi các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến. Kết quả đã có trên 300 HTX và 14 cơ quan, địa phương tham gia ý kiến; trong đó 12 cơ quan, địa phương và trên 300 HTX nhất trí với dự thảo Nghị quyết; 02 cơ quan, địa phương có ý kiến tham gia, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính nghiên cứu tiếp thu những ý kiến tham gia cụ thể (tại bảng tổng hợp kèm theo).

Dự thảo Nghị quyết đã được Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra. UBND tỉnh đã tiếp thu ý kiến thẩm tra và chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết cho phù hợp.

## IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

### 1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết được bố cục theo hình thức Nghị quyết ban hành quy định gồm 3 Chương và 11 điều: Chương I. Quy định chung; Chương II. Chính sách hỗ trợ, khuyến khích đối với HTX nông nghiệp; Chương III. Tổ chức thực hiện

### 2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

(1). Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp: Hỗ trợ 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu và hỗ trợ 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo đối với hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới (kể từ khi phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp và tính trên số thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp ngân sách nhà nước) để bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của hợp tác xã và nguồn vốn này không chia cho thành viên HTX, HTX thành viên.

Cơ sở đề xuất: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp: “1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã; 2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp” thuộc đối tượng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Khâu chế biến, tiêu thụ giữ vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị sản xuất sản phẩm nông nghiệp. Song, trong thực tế khâu chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đang là khâu yếu cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, nhưng trong các quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ hoạt động chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lại không thuộc đối tượng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Chính vì vậy, cần có chính sách hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, khuyến khích các HTX đầu tư vào khâu chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhằm tạo chuỗi liên kết, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp.

(2). Hỗ trợ lãi suất: Hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi xuất vay của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tính tối đa không quá 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế tối đa không quá 2 tỷ đồng tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Thời gian hỗ trợ lãi suất tối đa 03 năm, tính từ ngày giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, thời điểm hỗ trợ khi hoàn thành dự án.

Cơ sở đề xuất: Vận dụng theo quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại từ 10% - 12%/năm; mức lãi suất cho vay từ Quỹ phát triển HTX tính là 6,8%/năm; mức hỗ trợ bình quân bằng 4,2%/năm. Theo quy mô các HTX trên địa bàn tỉnh và khái toán đầu tư một số hạng mục như mua máy móc, thiết bị, xây dựng nhà kho, nhà bảo quản, chế biến, dự kiến kinh phí đầu tư khoảng 2 đến 3 tỷ đồng, vì vậy mức vay được hỗ trợ lãi xuất đề nghị tối đa 2 tỷ đồng.

### (3). Hỗ trợ tập trung đất đai

Hợp tác xã có dự án nông nghiệp thuộc danh mục khuyến khích đầu tư thuê lại đất nông nghiệp, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích thuê tối thiểu từ 10 hecta tập trung theo vùng để sản xuất nông nghiệp thì được hỗ trợ kinh phí tương ứng 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên

kể từ khi đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Hợp tác xã có dự án nông nghiệp thuộc danh mục khuyến khích đầu tư nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích góp vốn tối thiểu 05 hecta tập trung theo vùng để sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

Cơ sở đề xuất: Hiện nay, các HTX nông nghiệp cần có diện tích đất lớn để mở rộng quy mô sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và hình thành khu vực chuyên canh theo hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại chuyên môn hóa, hướng đến mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ. Tuy nhiên, để thực hiện mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn cần phải tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất vì vậy cần khuyến khích các HTX tích tụ đất đai, nội dung và mức hỗ trợ vận dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

(4). Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm

Hợp tác xã nông nghiệp có các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm; đã có giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do cơ quan có thẩm quyền cấp. Được hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhãn hiệu tập thể, nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm.

- Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu mã bao bì, nhãn mác và sản xuất bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 200 triệu đồng/sản phẩm.

- Hỗ trợ 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm.

Cơ sở đề xuất: quy định nội dung, mức hỗ trợ bằng mức quy định tại Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định một số nội dung thực hiện Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính. Để mở rộng đối tượng thụ hưởng và sử dụng nguồn kinh phí ngân sách địa phương, đề nghị quy định nội dung này trong dự thảo Nghị quyết làm căn cứ pháp lý khi sử dụng nguồn kinh phí ngân sách địa phương để hỗ trợ các HTX.

(5). Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước dành riêng cho khu vực hợp tác xã trong kế hoạch, chương trình xúc tiến thương mại được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hàng năm.

- Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài: Hỗ trợ 100% các khoản chi phí nhưng mức tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã chỉ được hỗ trợ 01 lần/năm

- Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước: Hỗ trợ 100% chi phí nhưng mức tối đa không quá 20 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã được hỗ

trợ tối đa 2 lần/năm.

Cơ sở đề xuất: Việc hỗ trợ các HTX tham gia hội trợ, triển lãm, bên cạnh việc giúp các HTX tiêu thụ sản phẩm còn mang lại cho HTX những cơ hội, đối tác kinh doanh mới để kết nối giao thương, mở rộng thị trường, thúc đẩy phát triển sản xuất. Nội dung hỗ trợ các khoản chi phí cơ bản như: thuê mặt bằng, thiết kế gian hàng tiêu chuẩn; chi phí đi lại, vận chuyển, ... Mức chi phí bình quân khi tham dự hội trợ, triển lãm trong nước khoảng 20 triệu đồng; hội trợ, triển lãm nước ngoài khoảng 200 triệu đồng.

(6). Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực: Hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý cho các hợp tác xã để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác và nhu cầu của hợp tác xã

Hỗ trợ 100% học phí đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;

Hỗ trợ 100% kinh phí mua giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ chương trình khóa học (không bao gồm tài liệu tham khảo).

Cơ sở đề xuất: Theo thống kê của Liên minh HTX, hiện nay số cán bộ quản lý HTX nông nghiệp chưa qua đào tạo hoặc đào tạo sơ cấp chiếm khoảng 70%, mục tiêu đặt ra để đào tạo cho mỗi HTX nông nghiệp có ít nhất 1 cán bộ quản lý có trình độ từ cao đẳng trở lên, số cán bộ cần đào tạo khoảng 300 người. Nhà nước hỗ trợ toàn bộ chi phí đào tạo (học phí, tài liệu) chi phí đi lại, ăn ở do cá nhân tự túc.

### 3. Dự kiến nguồn lực thực hiện Nghị quyết

Dự kiến nguồn lực thực hiện Nghị quyết khoảng 19,1 tỷ đồng/năm.

*(Có biểu kèm theo)*

## V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN

Các quy định trong dự thảo Nghị quyết đều đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Về cơ bản, đến nay, dự thảo Nghị quyết không có nội dung nào còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

*(Gửi kèm theo Tờ trình này: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) Bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị; (3) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (4) Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách HĐND tỉnh)*

Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu dự họp;
- VPUBND tỉnh:
  - + LĐVP, TKCT, TPKT, TH;
  - + Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

  
Dương Văn Thái



**TỔNG HỢP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTX NÔNG NGHIỆP**

Tổng số HTX trên địa bàn tỉnh: 679 HTX  
 Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là 437 HTX  
 Tổng số liên hiệp HTX: 4 LHHTX

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Cơ sở tính	Dự kiến đối tượng thụ hưởng	Kinh phí dự kiến 1 năm	Ghi chú
1	Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp	100% trong 5 năm đầu, 50% trong 5 năm tiếp theo	Theo thực tế số nộp thuế của các HTX	100%	150,000,000	
2	Hỗ trợ lãi xuất vay thương mại	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi xuất vay của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tính tới đa không quá 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế tới đa không quá 2 tỷ đồng tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ	Lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại từ 10% - 12%/năm; mức lãi suất cho vay từ Quỹ phát triển HTX tính là 6,8%/năm; mức hỗ trợ bình quân bằng 4,2%/năm; Ước tính nhu cầu HTX vay vốn từ NHTM chiếm khoảng 20% với mức vay tối đa 2 tỷ đồng, thời hạn vay 3 năm. Với tổng số HTX nông nghiệp là 437 HTX, dự kiến nhu cầu vay vốn là 20% thì nhu cầu vốn vay là 522 tỷ đồng (84 x 2 tỷ x 3 năm), kinh phí NSNN hỗ trợ lãi suất cho chu kỳ vay 3 năm là 41,82 tỷ đồng, bình quân mỗi năm nhà nước hỗ trợ 8,36 tỷ đồng (41,82 tỷ đồng/5năm).	20%	8,364,250,000	
3	Hỗ trợ tập trung đất đai	20% tiền thuê đất trong 5 năm đầu tiên  Hỗ trợ hạ tầng 50 triệu đồng/ha tới đa 1 tỷ đồng	50.000đ/m <sup>2</sup> x 1% = 500 đồng/m <sup>2</sup> x 20% = 100 đồng/ha (1 triệu đồng/ha)  27 HTX (chiếm 10% tổng số HTX có nhu cầu góp vốn bằng đất	520 ha  130 ha	520,000,000  6,500,000,000	Trong tổng số 437 HTX nông nghiệp có 160 HTX dùng nước không có nhu cầu tích tụ đất đai, còn lại là 277 HTX. Dự kiến khoảng 20% số HTX thực hiện thuê đất, mặt nước; 10% số HTX nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất đạt tiêu chí hỗ trợ
4	Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì, nhãn mác sản phẩm	Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhãn hiệu tập thể, tới đa không quá 20 triệu  Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu bao bì sản phẩm, tới đa không quá 200 triệu đồng	Toàn tỉnh có 52 sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng; đã có 41 hình thức nhãn hiệu tập thể. Dự kiến mỗi năm xây dựng 10 nhãn hiệu tập thể  Năm 2017 có 7 HTX được hỗ trợ thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm; 6 tháng đầu năm 2018 có 8 HTX. Dự kiến mỗi năm hỗ trợ được 10 HTX (mức bình quân 100 triệu đồng/HTX)	10 nhãn hiệu  10 HTX	200,000,000  1,000,000,000	
5	Hỗ trợ tham gia hội trợ, triển lãm trong và ngoài nước dành riêng cho khu vực HTX	Hỗ trợ 50% tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm  Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài; Hỗ trợ 100% các khoản kinh phí nhưng mức tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã chỉ được hỗ trợ 01 lần/năm	Hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm được cấp nhãn hiệu tập thể (mức bình quân 10 triệu đồng/sản phẩm)  Chưa thực hiện, dự kiến thí điểm mỗi năm 2 HTX (mức bình quân 100 triệu/HTX)	51  2 HTX	510,000,000  200,000,000	
6	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước; Hỗ trợ 100% kinh phí nhưng mức tối đa không quá 20 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 2 lần/năm.  Hỗ trợ 100% học phí đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;	Năm 2017 và 2018 thực hiện hỗ trợ khoảng 20 lượt HTX tham gia hội trợ, triển lãm (kinh phí bình quân 10 triệu đồng/HTX)	20 HTX	200,000,000	Học phí trường đại học: khoảng 10 triệu/năm; cao đẳng khoảng 6,5 triệu đồng/năm
		Hỗ trợ 100% kinh phí mua giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ chương trình khóa học (không bao gồm tài liệu tham khảo).	Nhà nước dự kiến đào tạo 300 cán bộ quản lý HTX trong thời gian 3 năm, như vậy, mỗi năm dự kiến đào tạo 100 cán bộ 50% đào tạo trình độ Đại học, 50% đào tạo trình độ cao đẳng. Tổng chi phí đào tạo 300 cán bộ quản lý HTX mất khoảng 10,5 tỷ. Bình quân mỗi năm chi phí đào tạo khoảng 1,5 tỷ trong vòng 7 năm.	ĐH, CĐ	1,475,000,000	Tài liệu trường ĐH khoảng 1,5 triệu/năm; tài liệu CĐ khoảng 1 triệu/năm.
	<b>Tổng cộng:</b>				<b>19,119,250,000</b>	





**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2018/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2018

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;*

*Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (sau đây gọi tắt là HTX nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính Phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

***Bản điện tử:***

- Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin đại biểu dân cử Bắc Giang;
- TT thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Hải**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển  
hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp  
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2018/NQ-HĐND ngày tháng 12  
năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp; Hỗ trợ lãi suất; Hỗ trợ tập trung đất đai; Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm; Hỗ trợ tham gia hội trợ, triển lãm trong và ngoài nước dành riêng cho khu vực hợp tác xã; Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ có liên quan (sau đây gọi tắt là hợp tác xã nông nghiệp).

#### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Đối với nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau của Trung ương và của tỉnh thì hợp tác xã nông nghiệp được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

2. Khuyến khích cấp huyện, cấp xã huy động các nguồn lực để hỗ trợ thêm cho các hợp tác xã nông nghiệp đảm bảo không vượt quá tổng chi phí thực hiện chính sách.

### **Chương II CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH ĐỐI VỚI HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 4. Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp**

1. Điều kiện hỗ trợ: Các hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới theo Luật Hợp tác xã năm 2012 có nhu cầu hỗ trợ và có kê khai nộp thuế thu nhập trong năm đề nghị hỗ trợ được cơ quan thuế xác nhận theo quy định.

2. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu và hỗ trợ 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo đối với hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới kể từ khi phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp để bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của hợp tác xã và nguồn vốn này không chia cho thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên.

#### **Điều 5. Hỗ trợ lãi suất**

1. Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã nông nghiệp được vay vốn tại các ngân hàng thương mại để đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp; mua máy, thiết bị phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

2. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tính tối đa không quá 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế tối đa không quá 2 tỷ đồng tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

3. Thời gian hỗ trợ lãi suất tối đa 03 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại, được hỗ trợ sau khi hoàn thành dự án.

#### **Điều 6. Hỗ trợ tập trung đất đai**

1. Hợp tác xã nông nghiệp có dự án nông nghiệp thuộc danh mục khuyến khích đầu tư (tại phụ lục ban hành kèm theo quy định này) thuê lại đất nông nghiệp, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích thuê tối thiểu từ 10 hecta tập trung theo vùng để sản xuất nông nghiệp thì được hỗ trợ kinh phí tương ứng 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án nông nghiệp thuộc danh mục khuyến khích đầu tư (tại phụ lục ban hành kèm theo quy định này) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích góp vốn tối thiểu 5 hecta tập trung theo vùng để hình thành vùng nguyên liệu được hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 01 tỷ đồng/hợp tác xã và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Hợp tác xã nông nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được Nhà nước hỗ trợ cả hai nội dung trên.

4. Trong chu kỳ thuê đất của Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, 62 Luật đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai.

#### **Điều 7. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm**

1. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hợp tác xã nông nghiệp có các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm và sản phẩm nông sản thuộc Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030;

b) Sản phẩm hỗ trợ được quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này là sản phẩm đã có giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do cơ quan có thẩm quyền cấp.

## 2. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhãn hiệu tập thể, nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm;

b) Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu mã bao bì, nhãn mác và sản xuất bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 200 triệu đồng/sản phẩm;

c) Hỗ trợ 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm.

## **Điều 8. Hỗ trợ tham gia hội trợ, triển lãm trong và ngoài nước dành riêng cho khu vực hợp tác xã**

1. Điều kiện hỗ trợ: Nằm trong kế hoạch chương trình xúc tiến thương mại được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

### 2. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài: Hỗ trợ 100% các khoản kinh phí nhưng mức tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã chỉ được hỗ trợ 01 lần/năm;

b) Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước: Hỗ trợ 100% kinh phí nhưng mức tối đa không quá 20 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 2 lần/năm.

## **Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực**

Nhà nước hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý cho các hợp tác xã để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp vị trí công tác và nhu cầu của hợp tác xã tại các cơ sở đào tạo.

### 1. Điều kiện hỗ trợ:

Các chức danh trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán được hợp tác xã cử đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Đủ điều kiện tuyển sinh theo yêu cầu của cơ sở đào tạo;

Cam kết bằng văn bản làm việc trong khu vực hợp tác xã tối thiểu 5 năm; nếu vi phạm cam kết phải hoàn trả ngân sách nhà nước kinh phí hỗ trợ.

Trong kế hoạch đào tạo được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

### 2. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% học phí đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;

Hỗ trợ 100% kinh phí mua giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ chương trình khóa học (không bao gồm tài liệu tham khảo).

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ**

---

1. Ngân sách địa phương;
2. Từ các nguồn tài chính hợp pháp khác.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Hải**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ**  
**TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2018/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

1. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo vùng tập trung; xây dựng cánh đồng lớn; trồng cây dược liệu;
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến;
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
9. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung.





Số: 137/BC-HĐND

*Bắc Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2018*

## **BÁO CÁO**

### **Thẩm tra Dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả như sau:

#### **1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành và từ các chính sách hỗ trợ của nhà nước, số lượng hợp tác xã (HTX) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hàng năm tăng nhanh. Đến nay, tỉnh Bắc Giang có 679 HTX và 04 Liên hiệp HTX, trong đó, HTX lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là 437 HTX, chiếm 64,35%. Trong quá trình hoạt động, HTX đã dần khẳng định được vai trò, vị trí và từng bước đáp ứng theo yêu cầu của thị trường, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói riêng như: hình thành nhiều sản phẩm với quy mô hàng hóa lớn, có giá trị tăng cao, khẳng định được thương hiệu, được người tiêu dùng trong và ngoài nước ưa chuộng (vải thiều Lục Ngạn, Mỳ Chũ, Rượu làng Vân, các loại rau củ quả tươi). Tuy nhiên, qua công tác chỉ đạo phát triển các HTX còn thấy một số khó khăn, vướng mắc như: Quản lý nhà nước đối với HTX còn một số bất cập; các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ thiếu đồng bộ, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, chương trình, đề án trong đó có nội dung hỗ trợ HTX, các nội dung hỗ trợ nhiều, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ đối với HTX nông nghiệp. Tuy nhiên, do chính sách hỗ trợ HTX được quy định ở nhiều văn bản khác nhau, lồng ghép nhiều nội dung, nhiều nguồn vốn khác nhau vì vậy gây khó khăn cho các HTX trong việc tiếp cận chính sách. Nguồn lực để thực hiện chính sách chủ yếu dựa vào nguồn của Trung ương, nguồn của tỉnh dành để hỗ trợ phát triển HTX còn hạn chế, lại dàn trải ở nhiều nội dung và chính sách khác nhau; năng lực quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị yếu; đa số các HTX không có

đất để xây dựng trụ sở, nhà kho và đất để sản xuất, các HTX ít vốn, khả năng huy động vốn còn hạn chế, khó vay vốn từ các ngân hàng nên dẫn đến khó khăn trong sản xuất, mở rộng quy mô hoạt động. Trang thiết bị sản xuất lạc hậu, quy mô nhỏ, chưa xây dựng được chuỗi liên kết để tạo sức cạnh tranh sản phẩm và đáp ứng nhu cầu trên thị trường.

Từ tình hình thực tế trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là đúng thẩm quyền và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

## **2. Về trình tự, thủ tục**

Nội dung, thể thức dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; dự thảo Nghị quyết đã được tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đã được UBND tỉnh thông qua.

## **3. Về nội dung**

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, để dự thảo Nghị quyết được đầy đủ và chặt chẽ hơn, đề nghị UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung như sau:

3.1. Về Tờ trình: đề nghị làm rõ hơn các chính sách đặc thù trong dự thảo nghị quyết với các chính sách hỗ trợ cho các hợp tác xã đang thực hiện.

3.2. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

- Điều 2 dự thảo Nghị quyết: Đề nghị sửa cụm từ "*ngư nghiệp*" thành "*nuôi trồng thủy sản*", sửa cụm từ "*dịch vụ có liên quan*" thành "*dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp*" để nội dung dự thảo nghị quyết phù hợp thực tế của tỉnh và chặt chẽ hơn.

- Khoản 1, Điều 5: Bỏ nội dung hỗ trợ lãi suất khi vay vốn để sản xuất.

- Khoản 3, Điều 5: Bổ sung cụm từ: "Và được hỗ trợ sau khi dự án vay vốn được nghiệm thu" và sửa thành: "Thời gian hỗ trợ lãi suất tối đa 03 năm, tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại và được hỗ trợ sau khi dự án vay vốn hoàn thành được nghiệm thu" để đảm bảo việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ đúng mục đích.

- Bổ sung cụm từ "*tập trung*" vào sau cụm từ "*tổng diện tích thuê tối thiểu từ 10 hecta ...*" tại khoản 1, Điều 6 dự thảo nghị quyết và bổ sung cụm từ "*tập trung*" vào sau cụm từ "... tổng diện tích góp vốn tối thiểu 5 hecta ..." tại khoản 2,

Điều 6 dự thảo nghị quyết để đảm bảo việc tích tụ ruộng đất không phân tán, góp phần hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn.

- Bổ sung và sửa khoản 1 Điều 8 thành "Điều kiện hỗ trợ: Nằm trong kế hoạch chương trình xúc tiến thương mại được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hằng năm" cho chặt chẽ hơn, tránh tùy tiện trong thực hiện.

- Bổ sung và sửa khoản 1, Điều 9 thành "Cam kết bằng văn bản làm việc trong khu vực hợp tác xã tối thiểu 5 năm nếu trường hợp không thực hiện đúng cam kết thì phải hoàn trả kinh phí đào tạo cho ngân sách nhà nước" để cho việc sử dụng nguồn ngân sách hỗ trợ đúng mục đích, tránh lợi dụng chính sách trong quá trình thực hiện.

- Về hiệu lực của Nghị quyết: Đề nghị quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 để thuận lợi cho quá trình chuẩn bị và tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đề nghị các đại biểu HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

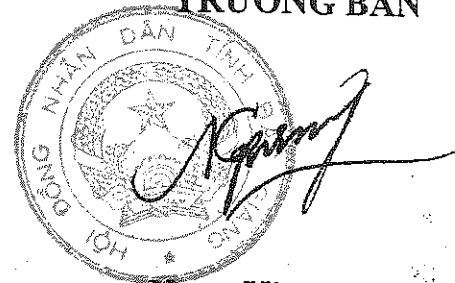
**Nơi nhận:**

- Lưu: VT, TH.

**Bản điện tử:**

- UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các đại biểu dự kỳ họp HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Kim Phương**





Email:  
so\_tuphap\_vt@bacgiang.gov.vn  
Cơ quan: Tỉnh Bắc Giang  
Thời gian ký: 02.10.2018  
08:30:27 +07:00

UBND TỈNH BẮC GIANG  
**SỞ TƯ PHÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 292/BC-STP

Bắc Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2018

## BÁO CÁO

**Thẩm định dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1704/STC-HCSN ngày 28/9/2018 của Sở Tài chính “Về việc đề nghị thẩm định dự thảo nghị quyết”. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

### 1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1, đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 dự thảo Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết đã đảm bảo đầy đủ, bao quát nội dung dự thảo văn bản.

### 2. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật

#### 2.1. Về thẩm quyền ban hành

Việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

#### 2.2. Về nội dung

Đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa một số nội dung tại dự thảo Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết như sau:

- Điều 3: Khoản 1 quy định “Những nội dung không nêu trong quy định này được thực hiện theo các chính sách hiện hành của nhà nước và của tỉnh” là chưa thống nhất với tiêu đề của Điều - nguyên tắc áp dụng - vì đây không phải quy định mang tính nguyên tắc, đây là nội dung về phạm vi điều chỉnh. Do đó, đề nghị không quy định nội dung này thuộc Điều<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Nội dung này Sở Tư pháp đã tham gia ý kiến tại Công văn số 878/STP-XD&KTrVB ngày 20/9/2018. Tại Bảng tổng hợp ý kiến tham gia vào dự thảo Nghị quyết, Sở Tài chính có giải trình lý do không tiếp thu; tuy nhiên, nội dung giải trình chưa hợp lý, mặt khác, nội dung giải trình của Sở Tài chính đã được thể hiện trong nội hàm khoản 1 Điều 3 – quy định trong trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ cùng một thời gian thì hợp tác xã nông nghiệp được lựa chọn áp dụng chính sách có lợi nhất.

- Điều 6: Nội dung chính sách là “hỗ trợ vay vốn bảo lãnh tín dụng”; tuy nhiên các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 thuộc Điều đã được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ kinh tế tập thể tỉnh Bắc Giang được công nhận kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ kinh tế tập thể tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang. Do vậy, việc xác định các nội dung đã được quy định trong văn bản khác là chính sách đặc thù để quy định trong dự thảo Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết là không chính xác<sup>2</sup>.

Bên cạnh đó, nội dung khoản 4 thuộc Điều quy định bổ sung năng lực tài chính cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã trong dự thảo văn bản QPPL là không phù hợp vì đây không phải các quy tắc xử sự chung mang tính quy phạm pháp luật mà đây là nội dung cá biệt, là biện pháp thúc đẩy hoạt động hỗ trợ vay vốn bảo lãnh tín dụng cho hợp tác xã nông nghiệp – hoạt động này đã được quy định tại các văn bản khác như đã nêu trên. Hay nói cách khác, đây là biện pháp tổ chức thực hiện nội dung do văn bản khác điều chỉnh; không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản này<sup>3</sup>.

Với nội dung nêu trên, đề nghị nghiên cứu rà soát, không quy định các văn bản QPPL điều chỉnh về tổ chức, hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại phần căn cứ ban hành của dự thảo Nghị quyết để đảm bảo phù hợp với khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

- Điều 8: Khoản 5 thuộc Điều quy định “Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đầu tư xây dựng, xác lập quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ...” – tuy nhiên, những nội dung này đã được quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu tư năm 2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan; mặt khác, việc ban hành quy định này là quy định về thủ tục hành chính; trong khi đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 thì việc quy định thủ tục hành chính trong văn bản QPPL của HĐND, UBND các cấp là một

<sup>2</sup> Nội dung này Sở Tư pháp đã nêu ý kiến thẩm định tại Báo cáo số 236/BC-STP ngày 17/8/2018.

<sup>3</sup> Cơ bản nội dung này Sở Tư pháp đã nêu tại Công văn số 878/STP-XD&KT-VB ngày 20/9/2018; tại Bảng tổng hợp ý kiến tham gia Sở Tài chính đã có giải trình lý do không tiếp thu; tuy nhiên Sở Tư pháp nhận thấy chưa phù hợp, chính xác. Đồng thời, với nội dung không tiếp thu như vậy, thì đây là những vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan; do đó, nếu Sở Tài chính tiếp tục giữ quan điểm này, đề nghị bổ sung nội dung cần xin ý kiến UBND, HĐND – mục V của Tờ trình.

trong những hành vi bị nghiêm cấm, trừ trường hợp luật giao<sup>4</sup>. Do đó, đề nghị nghiên cứu không quy định nội dung này trong dự thảo văn bản.

### 3. Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

Về cơ bản, ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày của dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, đề nghị chỉnh sửa một số nội dung tại dự thảo Quy định và dự thảo Phụ lục I như sau:

- Đề nghị bổ sung dấu gạch ngang vào dưới phần tên văn bản và trình bày căn giữa để đảm bảo phù hợp với Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Chương III: Việc bố cục có một Điều thuộc Chương này là chưa logic, hợp lý, thống nhất với bố cục các Chương khác trong dự thảo, do đó đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa cho phù hợp.

- Bên cạnh đó, đề nghị không đánh số thứ tự Phụ lục (Phụ lục I) vì dự thảo này chỉ có một Phụ lục ban hành kèm theo; đồng thời, đề nghị chuyển tên gọi của Phụ lục lên trên nội dung "(Ban hành kèm theo Nghị quyết ...)" để phù hợp với khoản 2 Điều 60 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và

### 4. Về điều kiện trình UBND tỉnh

- Về thẩm quyền: Dự thảo đảm bảo về thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- Về trình tự, thủ tục: Dự thảo chưa đảm bảo thời gian đăng tải trên Cổng thông tin điện tử là 30 ngày để lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 (tính đến ngày gửi đề nghị thẩm định)<sup>5</sup>.

- Về nội dung, đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu ý kiến thẩm định đã nêu tại tiết 2.2 mục 2, mục 3 Báo cáo này để đảm bảo tính hợp pháp, thống nhất với quy định pháp luật hiện hành.

\* Ngoài ra, đối với dự thảo Tờ trình, đề nghị Sở Tài chính bỏ mục 3, mục 4 phần IV để đảm bảo chính xác các nội dung theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

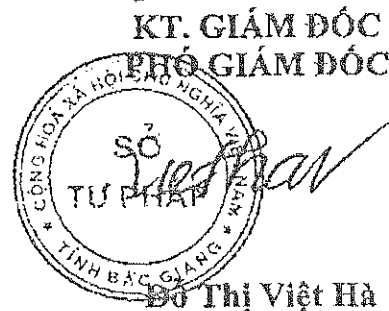
Trên đây là báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu, chỉnh lý dự thảo và gửi Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định theo quy định./.

Nơi nhận:

Lưu: VT.

Ban điện tử:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng XD&KTrVBH.



<sup>4</sup> Qua rà soát Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu tư năm 2014 không có quy định nào giao UBND tỉnh ban hành các trình tự, thủ tục này.

<sup>5</sup> Dự thảo này đăng tải lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh ngày 14/9/2018.





Bắc Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2018

**BẢNG TỔNG HỢP**

**Ý kiến tham gia và ý kiến thẩm định vào dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: - UBND tỉnh Bắc Giang,  
- Sở Tư pháp.

Sở Tài chính ban hành Công văn số 1568/STC-HCSN ngày 6/9/2018 về việc đề nghị tham gia ý kiến vào dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Công văn số 1704/STC-HCSN ngày 28/9/2018 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định dự thảo nghị quyết.

Đến ngày 02/10/2018, Sở Tài chính đã nhận được các ý kiến tham gia đóng góp vào dự thảo Nghị quyết và báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp. Cụ thể:

**I. Ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị**

1. Đối với đối tượng là Hợp tác xã nông nghiệp: Sở Tài chính đề nghị Liên minh HTX tỉnh lấy ý kiến tham gia của các HTX nông nghiệp, theo báo cáo của Liên minh HTX, trong tổng số 437 HTX nông nghiệp, có khoảng 80% HTX được khảo sát, lấy ý kiến và 100% số HTX được lấy ý kiến nhất trí với nội dung của dự thảo nghị quyết, báo cáo đánh giá tác động chính sách.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị có liên quan: Tổng số 14 đơn vị tham gia ý kiến, trong đó có 12/14 ý kiến hoàn toàn nhất trí với dự thảo; có 2 ý kiến tham gia sửa đổi, bổ sung một số nội dung cụ thể, các nội dung tham gia đã được Sở Tài chính tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình như sau:

**2.1. Sở Nông nghiệp và PTNT:**

(1) Tại khoản 1, Điều 5: Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp đề nghị bổ sung cụm từ “theo Luật HTX năm 2012”

(2) Tại khoản 3, Điều 8: Hỗ trợ tập trung đất đai đề nghị bổ sung cụm từ “Tập trung đất đai theo hình thức nào thì áp dụng mức và hạn mức hỗ trợ của hình thức đó”.

(3) Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm đề nghị thêm đối tượng “sản phẩm nông sản thuộc đề án OCOP”

(4) Tại khoản 2, Điều 11: Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đề nghị bổ sung cụm từ “sau đào tạo” vào cuối câu.

*Các nội dung tham gia của Sở Nông nghiệp và PTNT đã được Sở Tài chính nghiên cứu tiếp thu trong dự thảo Nghị quyết.*

2.2. Sở Tư pháp: Các ý kiến tham gia của Sở Tư pháp đã được Sở Tài chính nghiên cứu, tiếp thu trong dự thảo, một số ý kiến được giải trình tại phần II.

## **II. Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp**

(1) Điều 3: + Khoản 1: Quy định “Những nội dung không nêu trong quy định này được thực hiện theo các chính sách hiện hành của nhà nước và của tỉnh” là chưa thống nhất với tiêu đề của Điều – nguyên tắc áp dụng - vì đây không phải quy định mang tính nguyên tắc, đây là nội dung về phạm vi điều chỉnh. Do đó, đề nghị không quy định nội dung này thuộc Điều.

*Về nội dung này, Sở Tài chính đã tiếp thu trong dự thảo nghị quyết.*

(2) Điều 6: Nội dung chính sách là “hỗ trợ vay vốn bảo lãnh tín dụng”; tuy nhiên các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 thuộc Điều đã được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ kinh tế tập thể tỉnh Bắc Giang được công nhận kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ kinh tế tập thể tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang. Do vậy, việc xác định các nội dung đã được quy định trong văn bản khác là chính sách đặc thù để quy định trong dự thảo Quy định ban hành kèm theo dự thảo Nghị quyết là không chính xác.

Bên cạnh đó, nội dung khoản 4 thuộc Điều quy định bổ sung năng lực tài chính cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã trong dự thảo văn bản QPPL là không phù hợp vì đây không phải các quy tắc xử sự chung mang tính quy phạm pháp luật mà đây là nội dung cá biệt, là biện pháp thúc đẩy hoạt động hỗ trợ vay vốn bảo lãnh tín dụng cho hợp tác xã nông nghiệp – hoạt động này đã được quy định tại các văn bản khác như đã nêu trên. Hay nói cách khác, đây là biện pháp tổ chức thực hiện nội dung do văn bản khác điều chỉnh; không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo văn bản này.

Với nội dung nêu trên, đề nghị nghiên cứu rà soát, không quy định các văn bản QPPL điều chỉnh về tổ chức, hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại phần căn cứ ban hành của dự thảo Nghị quyết để đảm bảo phù hợp với khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

*Về nội dung này, Sở Tài chính đã tiếp thu trong dự thảo nghị quyết.*

(3) Điều 8: Khoản 5 thuộc Điều quy định “Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đầu tư xây dựng, xác lập quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ...” – tuy nhiên, những nội dung này đã được quy định tại Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu tư năm 2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan; mặt khác, việc ban hành quy định này là quy định về thủ tục hành chính; trong khi đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 thì việc quy định thủ tục hành chính trong văn bản QPPL của HĐND, UBND các cấp là một trong những hành vi bị nghiêm cấm, trừ trường hợp luật giao. Do đó, đề nghị nghiên cứu không quy định nội dung này trong dự thảo văn bản.

*Về nội dung này, Sở Tài chính đã tiếp thu không đưa vào dự thảo nghị quyết.*

(4) Đối với chính sách hỗ trợ tập trung đất đai: nội dung quy định “Hợp tác xã nông nghiệp có dự án nông nghiệp (thuộc danh mục khuyến khích đầu tư theo phụ lục I)...”, “Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án nông nghiệp (thuộc danh mục khuyến khích đầu tư theo phụ lục I)...” không có phụ lục kèm theo đề cương dự thảo Nghị quyết. Do đó, đề nghị nghiên cứu chỉnh sửa nội dung này để đảm bảo tính công khai, minh bạch về điều kiện hỗ trợ của chính sách này.

*Nội dung này Sở Tài chính đã tiếp thu và bổ sung phụ lục vào dự thảo Nghị quyết.*

(5) Về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản: Sở Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa trong dự thảo nghị quyết.

Trên đây là tổng hợp ý kiến và các nội dung giải trình của Sở Tài chính./.

*Nơi nhận:*

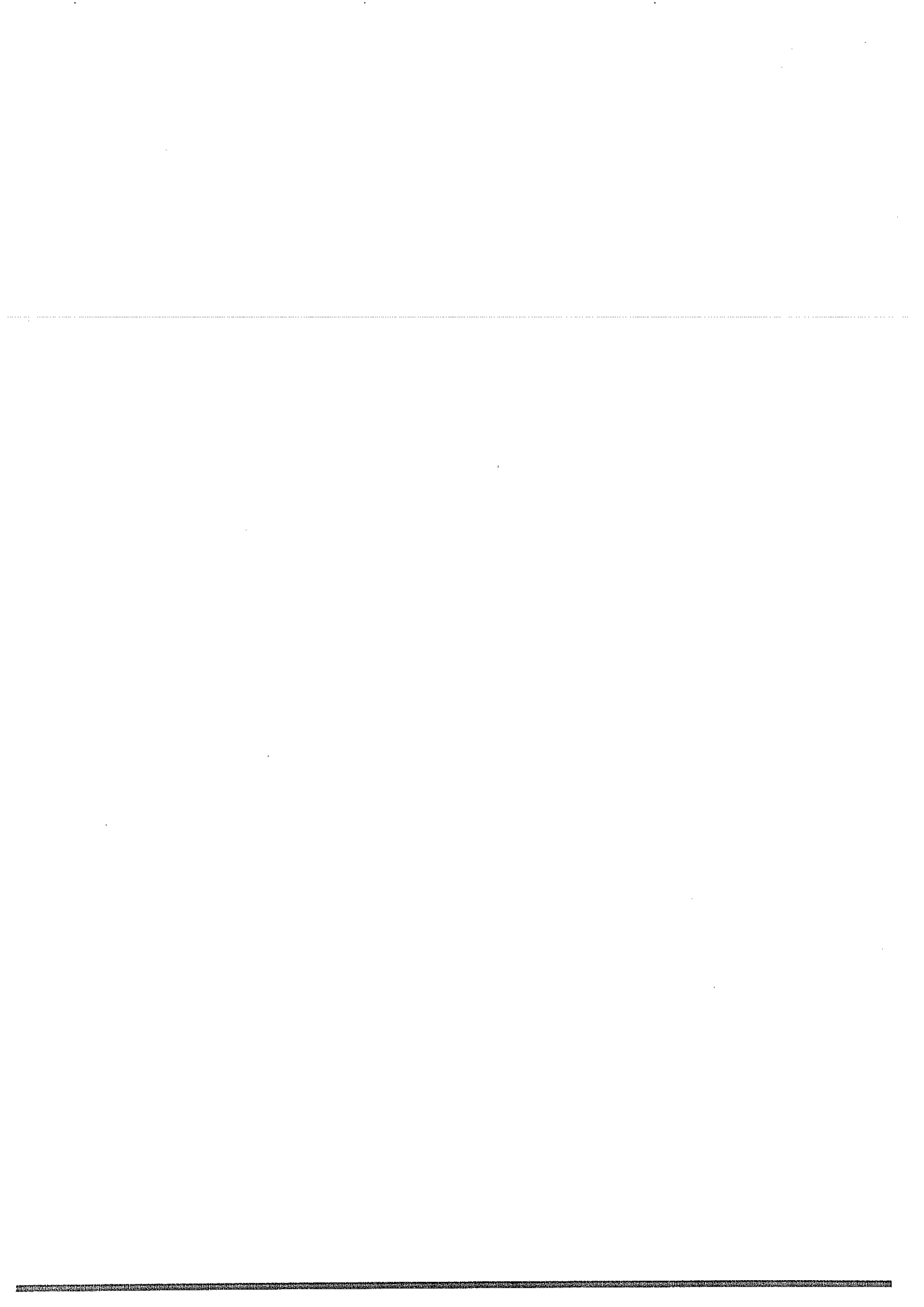
- Như trên;
- Lưu VT.

*Bản điện tử:*

- GD, PGD Sở./.



Nguyễn Tiến Cơi



Bắc Giang, ngày 20 tháng 8 năm 2018

## **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**

**Thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

### **I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẤP TỔNG QUAN**

#### **1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng vừa tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu, song cũng tạo áp lực cho nông sản Việt Nam do phải cạnh tranh ngay trên sân nhà. Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều giải pháp khơi thông, mở rộng thị trường cho nông sản thông qua các hiệp định song và đa phương, các hoạt động xúc tiến thương mại và cam kết của lãnh đạo cấp cao. Nhằm tạo nền tảng phát triển bền vững, làm cơ sở phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, Đảng, Nhà nước ta đã xác định thúc đẩy kinh tế tập thể phát triển là nhiệm vụ quan trọng, trong đó nòng cốt là các hợp tác xã.

Tại Kết luận số 56-KL/TW ngày 21/2/2013 của Bộ Chính trị đã nêu rõ “tiếp tục đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, đưa kinh tế tập thể thực sự là thành phần kinh tế quan trọng, góp phần cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị ở cơ sở và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”. Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế tập thể trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong số các mô hình hợp tác xã (HTX) kiểu mới theo Luật Hợp tác xã năm 2012, HTX nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng lớn và là mô hình HTX quan trọng giúp xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, là mô hình giúp các hộ nông dân kết hợp với nhau thành một pháp nhân, cùng hợp tác sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo liên kết chuỗi, xây dựng thương hiệu nông sản, nâng cao năng lực đàm phán, mở rộng thị trường; đồng thời, đây là cũng là nơi đóng vai trò bảo vệ quyền lợi cho hộ nông dân, hỗ trợ về kỹ thuật cho các xã viên, nhằm đảm bảo sản xuất kinh doanh ổn định...

Những năm gần đây nông nghiệp Bắc Giang phát triển khá toàn diện, nhiều sản phẩm với quy mô hàng hóa lớn, có giá trị gia tăng cao, khẳng định thương hiệu, được người tiêu dùng trong và ngoài nước ưa chuộng như: Vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, Mỳ Chũ, Rượu Làng Vân, Bánh đa, Nem Thổ Hà, các loại rau củ quả tươi và chế biến... Tỉnh đang định hướng hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá nông sản tập trung phục vụ chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Đây là tiền đề và là điều kiện quan trọng để hình thành và phát triển các HTX, nhất là các HTX nông nghiệp.

Đến nay, Bắc Giang có 675 HTX và 04 Liên hiệp HTX, trong đó có 437 HTX lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Sau khi tổ chức lại và thành lập mới theo Luật HTX năm 2012, chất lượng hoạt động của các HTX được nâng lên, đáp ứng theo yêu cầu của thị trường, góp phần giải quyết việc làm và mang lại thu nhập ổn định cho lao động nông

thôn. Nhiều HTX đã mạnh dạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, nhà sơ chế, nhà bảo quản, trang thiết bị, máy móc, áp dụng các quy trình sản xuất VietGap, GlobalGap..., sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, mẫu mã, bao bì sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc, mở rộng thị trường kinh doanh, tìm kiếm đối tác mới..., tạo bước đột phá trong sản xuất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Tuy nhiên, qua công tác chỉ đạo phát triển các hợp tác xã còn thấy một số khó khăn, vướng mắc như: Quản lý nhà nước đối với hợp tác xã còn một số bất cập; các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ thiếu đồng bộ, nguồn lực của Trung ương, của tỉnh dành để hỗ trợ phát triển HTX còn ít, lại dàn trải ở nhiều nội dung và chính sách khác nhau; năng lực quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị hạn chế; các HTX ít vốn hoạt động, khả năng huy động vốn còn hạn chế, khó vay vốn từ các ngân hàng nên dẫn đến khó khăn trong việc sản xuất, mở rộng quy mô hoạt động. Trang thiết bị sản xuất lạc hậu, quy mô nhỏ, chưa xây dựng được chuỗi liên kết để tạo sức cạnh tranh sản phẩm và đáp ứng nhu cầu trên thị trường.

Đề tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX phát triển, phục vụ mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; tháo gỡ những khó khăn, nút thắt trong phát triển sản xuất, tạo đột phá trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh; cần thiết phải ban hành chính sách hỗ trợ cho các HTX, trong đó trọng tâm là chính sách hỗ trợ vốn vay, tích tụ đất đai và phát triển thương hiệu sản phẩm, mở rộng thị trường.

## **2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

Ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nhằm:

- a) Tạo cơ sở pháp lý để nhà nước thực hiện hỗ trợ các HTX nông nghiệp.
- b) Nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý HTX nông nghiệp.
- c) Giải quyết những khó khăn về vốn, tích tụ đất đai cho các HTX nông nghiệp để đầu tư sản xuất mở rộng hoạt động kinh doanh.
- d) Làm tăng chuỗi giá trị sản phẩm, gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế nông thôn, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.
- đ) Nâng cao hoạt động của các HTX sản xuất kinh doanh hiệu quả và nhân rộng mô hình tạo sự tin tưởng để thu hút sự quan tâm và tham gia của người nông dân.

e) Thể hiện sự nỗ lực, quyết tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể và các địa phương trong việc tạo điều kiện để hỗ trợ các HTX nông nghiệp phát triển, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân khu vực nông thôn, tăng cường sự tin tưởng vào chủ trương, chính sách của tỉnh.

## **II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

### **1. Đánh giá chung**

Thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành và từ các chính sách hỗ trợ của nhà nước, số lượng HTX trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hàng năm tăng nhanh; một số HTX được củng cố, đổi mới, tổ chức hoạt động ngày càng phù hợp, từng bước khẳng định vai trò, vị trí của mình và không ngừng nâng cao thu nhập cho các thành viên. Hoạt động của các HTX trong tỉnh đã mang lại nhiều lợi ích cho người dân, vừa

cải thiện đời sống vật chất, góp phần thay đổi nhận thức về hình thức tổ chức sản xuất theo hướng hiệu quả và nhu cầu của thị trường, đồng thời đã có những đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bên cạnh những mặt đạt được, phát triển HTX vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như: tình trạng sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún dẫn đến hiệu quả thấp và không tạo được sản xuất hàng hóa có quy mô lớn; các HTX ít vốn hoạt động, khả năng huy động vốn của các HTX còn hạn chế, khó vay vốn từ các ngân hàng. Chưa xây dựng được chuỗi liên kết để tạo sức cạnh tranh sản phẩm và đáp ứng nhu cầu trên thị trường; đa số các hợp tác xã không có đất để xây dựng trụ sở, kho bãi và đất để sản xuất. Vì vậy, cần thiết phải ban hành chính sách hỗ trợ cho các HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các chính sách được ban hành theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, vì vậy, cần đánh giá tác động chính sách. Bao gồm:

1. Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp
2. Hỗ trợ lãi suất
3. Hỗ trợ tập trung đất đai
4. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm
5. Hỗ trợ tham gia hội trợ, triển lãm trong và ngoài nước dành riêng cho khu vực hợp tác xã
6. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

Trong 6 chính sách trên đều không phân biệt về quyền, nghĩa vụ và lợi ích giữa các giới, vì vậy, không đánh giá tác động về giới. Đồng thời các chính sách được đánh giá đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và không làm ảnh hưởng đến tổ chức bộ máy nhà nước. Đảm bảo khả năng thực hiện của cơ quan nhà nước và đối tượng thụ hưởng.

## **2. Đánh giá tác động cụ thể**

### **2.1. Chính sách 1: Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Xác định vấn đề bất cập: Do các HTX mới thành lập thường gặp khó khăn về vốn; trình độ quản lý, hạch toán kinh doanh còn yếu dẫn đến tình trạng không kê khai nộp thuế hoặc trốn thuế.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: Bổ sung nguồn vốn hoạt động của HTX nông nghiệp thông qua hình thức hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp; khuyến khích các HTX nông nghiệp chấp hành tốt pháp luật về thuế.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2 (giải pháp đề xuất): Hỗ trợ 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu và hỗ trợ 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo đối với hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh để bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của hợp tác xã và nguồn vốn này không chia cho thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

\* Tác động về kinh tế

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực: Khuyến khích các HTX nông nghiệp thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước, tăng nguồn thu cho NSNN từ các khoản thuế khác (thuế GTGT, thuế xuất nhập khẩu,...). Tạo động lực cho việc thành lập hợp tác xã.

+ Tiêu cực: Tăng chi tiêu công đầu tư công của nhà nước cho việc hỗ trợ các HTX nông nghiệp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, một năm khoảng 150 triệu đồng (số liệu theo số thu thực tế năm 2017 của cơ quan thuế) và chi phí, thời gian giải quyết công việc hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ (HTX)

+ Tích cực: Chấp hành tốt chính sách thuế với nhà nước; giảm được chi phí nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bổ sung vốn hoạt động.

+ Tiêu cực: Cần phải có bộ máy quản lý tốt, có cán bộ kế toán để hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh và kê khai nộp thuế, tốn chi phí và thời gian thực hiện (lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ).

*\* Tác động về xã hội*

Khuyến khích, thúc đẩy và nhân rộng sự phát triển của các HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả, giải quyết được lao động việc làm đặc biệt là lao động độ tuổi trên 35 (do không đủ điều kiện làm việc tại các nhà máy, khu công nghiệp).

*\* Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thủ tục hành chính.

## 2.2. Chính sách 2: Hỗ trợ lãi suất

a) Xác định vấn đề bắt cấp:

Các HTX nông nghiệp gặp khó khăn về vốn, trong khi đó, nguồn lực từ các quỹ NSNN (Quỹ phát triển HTX tỉnh và Quỹ đầu tư phát triển tỉnh) thấp không đáp ứng được nhu cầu vay vốn của các HTX.

Mức lãi suất của các ngân hàng thương mại từ 10% - 12%/năm là khá cao đối với các HTX nông nghiệp. Trong khi sản xuất nông nghiệp hiện nay thường chịu nhiều rủi ro do phụ thuộc vào các yếu tố như: giá cả nông sản liên tục giảm, thời tiết, dịch bệnh, thị trường không ổn định.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: Hỗ trợ các HTX nông nghiệp một phần chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh.

Tạo cơ hội để các HTX nông nghiệp được vay vốn với quy mô lớn hơn để đầu tư phát triển sản xuất.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2 (giải pháp đề xuất): Hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh tối đa không quá 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế tối đa không quá 2 tỷ đồng tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Thời gian hỗ trợ lãi suất tối đa 03 năm tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

*\* Tác động về kinh tế*

Lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại từ 10% - 12%/năm; mức lãi suất cho vay từ Quỹ phát triển HTX tỉnh là 6,8%/năm; mức hỗ trợ bình quân bằng 4,2%/năm; Ước tính nhu cầu HTX nông nghiệp vay vốn từ NHTM chiếm khoảng 20%



với mức vay tối đa 2 tỷ đồng, thời hạn vay 3 năm. Với tổng số HTX nông nghiệp là 437 HTX, dự kiến nhu cầu vay vốn là 20% thì nhu cầu vốn vay là 522 tỷ đồng (87 x 2 tỷ x 3 năm), kinh phí NSNN hỗ trợ lãi suất cho chu kỳ vay 3 năm là 41,82 tỷ đồng, bình quân mỗi năm nhà nước hỗ trợ 8,36 tỷ đồng (41,82 tỷ đồng/5năm).

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực:

Thực hiện chính sách Hỗ trợ lãi suất sẽ thúc đẩy dòng vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định 55/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ, góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển nông nghiệp. Nếu dùng 41,82 tỷ đồng từ ngân sách để hỗ trợ lãi suất, sẽ huy động được 522 tỷ đồng vốn NHTM để đầu tư phát triển sản xuất cho các HTX vay vốn. Đây thực sự là một giải pháp nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn một cách hiệu quả.

Sử dụng NSNN để hỗ trợ lãi suất cho các HTX nông nghiệp giúp tăng một phần nguồn thu ngân sách do thuế từ các tổ chức tín dụng tăng lên và các khoản phí khác như: chi phí cầu đường, chi phí vận chuyển, ...tăng lên khi nông nghiệp tăng trưởng, kinh tế phát triển.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách khoảng 8,36 tỷ đồng/năm. Đồng thời với những khó khăn, hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn vay của các NHTM như hiện nay, để chính sách hỗ trợ lãi suất phát huy hiệu quả, tỉnh Bắc Giang cần phát huy vai trò, nguồn lực của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh và Quỹ đầu tư phát triển tỉnh trong việc cho vay và bảo lãnh tín dụng. Do nguồn lực tài chính cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh còn hạn chế, hạn mức cho vay thấp (dưới 300 triệu đồng). Vì vậy cần bổ sung nguồn lực tài chính cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh mỗi năm 5 tỷ đồng trong vòng 3 năm để đáp ứng được nhu cầu vay vốn của các HTX trên địa bàn tỉnh.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ (HTX)

+ Tích cực: các HTX nông nghiệp được hưởng lợi từ sự hỗ trợ lãi suất của nhà nước, giúp họ giảm áp lực về lãi suất ngân hàng để an tâm đầu tư và mở rộng quy mô phát triển sản xuất, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho xã viên.

+ Tiêu cực: Chính sách hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay NHTM chỉ phát huy hiệu quả khi các HTX nông nghiệp tiếp cận được nguồn vốn vay của NHTM, hiện nay việc vay vốn tại các NHTM gặp nhiều khó khăn nên số lượng HTX nông nghiệp được vay vốn từ các NHTM thấp (hiện nay mới có 21 HTX được vay vốn từ các NHTM).

\* Tác động về xã hội

Chính sách dùng NSNN để hỗ trợ lãi suất cho HTX nông nghiệp sẽ huy động được nguồn lực xã hội, cụ thể là nguồn vốn của các ngân hàng thương mại để đầu tư phát triển sản xuất (vốn vay là vốn các ngân hàng), mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp. Làm tăng dòng vốn đầu tư vào nông nghiệp, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

\* Tác động thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

### 2.3. Chính sách 3: Hỗ trợ tập trung đất đai

a) Xác định vấn đề bất cập:

Với chủ trương của Đảng và Nhà nước tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng mở rộng quy mô sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và hình thành khu vực chuyên canh theo hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại chuyên môn hóa, hướng đến mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ. Tuy nhiên, để thực hiện mô hình sản xuất tập trung, quy mô lớn cần phải tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất. Quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất trong các HTX thời gian qua diễn ra rất chậm là trở ngại lớn trong phát triển nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp phổ biến là dựa trên sản xuất nông hộ quy mô nhỏ, thiếu liên kết đã dẫn đến nhiều hệ lụy, khó khăn trong thực hiện cơ giới hoá, hiện đại hoá trong làm đất, chăm sóc, thu hoạch, chế biến; hạn chế khả năng tiếp cận vốn, ứng dụng khoa học và công nghệ; khả năng quản trị, ứng dụng quy trình công nghệ tiên tiến, quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề:

Tạo điều kiện để các HTX nông nghiệp thực hiện tích tụ đất đai bằng phương án thuê lại đất nông nghiệp, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân và (hoặc) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để sản xuất kinh doanh.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2 (giải pháp đề xuất):

+ Hợp tác xã nông nghiệp có dự án nông nghiệp (thuộc danh mục khuyến khích đầu tư theo phụ lục I) thuê lại đất nông nghiệp, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích thuê tối thiểu từ 10 hecta để sản xuất nông nghiệp thì được hỗ trợ kinh phí tương ứng 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Hợp tác xã nông nghiệp có dự án nông nghiệp (thuộc danh mục khuyến khích đầu tư theo phụ lục I) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đạt tối thiểu 5 hecta để hình thành vùng nguyên liệu được hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

+ Bên cạnh đó, để tháo gỡ khó khăn cho các HTX trong việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất để thế chấp vay vốn ngân hàng, phát triển sản xuất cần giao cho UBND tỉnh quy định về trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đầu tư xây dựng, xác lập quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các hợp tác xã nông nghiệp theo hướng cho phép các hợp tác xã thực hiện song song hoặc lồng ghép các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và nhận hỗ trợ.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

\* Tác động về kinh tế

- Biểu chi phí thực hiện chính sách: Trong tổng số 437 HTX nông nghiệp có 160 HTX dùng nước không có nhu cầu tích tụ đất đai, số HTX còn lại là 260 HTX. Dự kiến khoảng 20% số HTX thực hiện thuê đất, mặt nước; 10% số HTX nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất đạt tiêu chí hỗ trợ. Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN khoảng 7,02 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực:

Thể hiện sự đổi mới, quyết tâm của Tỉnh trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm mục tiêu tạo bước đột phá trong quản lý, sử dụng đất nông nghiệp, phát huy tiềm năng đất đai, giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, phát huy sự năng động, sáng tạo, tiềm năng, sự chủ động trong sản xuất của HTX. Từ đó hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá, được đầu tư hạ tầng đồng bộ, với các sản phẩm nông nghiệp có giá trị, qua đó tăng thu cho NSNN (thuế GTGT, thuế xuất khẩu; các khoản phí khác: chi phí cầu đường, chi phí vận chuyển, tăng chi tiêu của người dân).

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 7,02 tỷ đồng.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ (HTX)

+ Tích cực: các HTX nông nghiệp được hưởng lợi từ sự hỗ trợ tích tụ đất đai và hỗ trợ hạ tầng của nhà nước, giúp họ giảm áp lực về tiền thuê đất, mở rộng quy mô sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và hình thành khu vực chuyên canh theo hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại chuyên môn hóa, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho xã viên.

+ Tiêu cực: Do mức thuê đất thực tế của các HTX nông nghiệp hiện nay khá cao (khoảng 30 triệu/ha/năm) vì vậy, mức hỗ trợ của nhà nước (khoảng 1 triệu đồng/ha/năm) là thấp so với chi phí thực tế của HTX nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu, chưa tạo động lực cho các HTX.

\* *Tác động về xã hội*

Chính sách tích tụ đất đai sẽ hạn chế tình trạng bỏ ruộng, bỏ canh tác đang diễn ra ở một số nơi hiện nay; phù hợp với chủ trương dồn điền, đổi thửa xây dựng cánh đồng lớn của tỉnh. Các HTX mở rộng quy mô sản xuất, sẽ tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

\* *Tác động thủ tục hành chính*: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

**2.4. Chính sách 4: Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm**

a) Xác định vấn đề bất cập:

Các HTX trên địa bàn tỉnh chưa chú trọng, quan tâm đầu tư tem, nhãn, bao bì cho sản phẩm. Vì vậy, sản phẩm thiếu tính cạnh tranh, giảm hiệu quả, một số sản phẩm có chất lượng cao nhưng do chưa có nhãn hiệu, bao bì sản phẩm và tem truy xuất nguồn gốc lên không tiếp cận được các doanh nghiệp bán lẻ, các siêu thị, trung tâm thương mại và thị trường xuất khẩu. Vì vậy cần hỗ trợ các HTX có điều kiện xây dựng, thiết kế mẫu mã, bao bì và nhãn hiệu để nâng cao giá trị sản phẩm, góp phần quảng bá, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: Tạo điều kiện để các HTX xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2 (giải pháp đề xuất):

+ Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhãn hiệu tập thể, nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm.

- + Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu mã bao bì, nhãn mác và sản xuất bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 200 triệu đồng/sản phẩm.
- + Hỗ trợ 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhưng không quá 20 triệu đồng/sản phẩm.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

\* *Tác động về kinh tế*

- Biểu chi phí thực hiện chính sách:

Trên toàn tỉnh có 52 sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng; đã có 41 hình thức nhãn hiệu tập thể. Dự kiến mỗi năm xây dựng 10 nhãn hiệu tập thể, hỗ trợ 10 HTX chi phí thiết kế bao bì sản phẩm, hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm được cấp nhãn hiệu tập thể (51 sản phẩm). Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN khoảng 1,7 tỷ đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực:

Việc các sản phẩm có nhãn hiệu, bao bì và truy xuất nguồn gốc sẽ giúp cho các cơ quan quản lý kiểm soát sản phẩm về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, an toàn thực phẩm; quản lý tốt hàng hóa lưu thông trên thị trường, kiểm soát được hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Nâng cao chất lượng hàng nông sản và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 1,7 tỷ đồng.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ (HTX)

+ Tích cực: Giúp các HTX phát triển bền vững và tạo thương hiệu trên thị trường. Bên cạnh đó đã giúp cho các HTX tháo gỡ khó khăn, giải quyết được đầu ra của sản phẩm, giúp cơ sở tiêu thụ được sản phẩm, đẩy mạnh sản xuất tăng doanh thu.

+ Tiêu cực: Ngoài hỗ trợ của nhà nước các HTX nông nghiệp phải tốn thêm chi phí để thực hiện.

\* *Tác động về xã hội*

Việc xây dựng nhãn mác, thương hiệu và bao bì sản phẩm sẽ đảm bảo kiểm soát được nguồn gốc, chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm. Tạo cho người tiêu dùng có thói quen sử dụng sản phẩm rõ nguồn gốc, xuất xứ. Nâng cao chất lượng, sức khỏe người dân.

\* *Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

**2.5. Chính sách 5: Hỗ trợ tham gia hội trợ, triển lãm trong và ngoài nước dành riêng cho khu vực hợp tác xã**

a) Xác định vấn đề bất cập:

Các HTX trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế trong việc tìm đầu ra tiêu thụ sản phẩm, các sản phẩm có thương hiệu của tỉnh chưa được giới thiệu, quảng bá trên thị trường trong nước và quốc tế. Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu vẫn là bán thô, sản phẩm qua chế biến tỷ trọng thấp, chủ yếu tiêu thụ thông qua thương lái, vì vậy không có thị trường ổn định. Vì vậy cần tạo điều kiện để cho các HTX có điều kiện kết nối giao thương, mở rộng thị trường kinh doanh, tìm kiếm đối tác mới...

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề: Tạo điều kiện để các HTX nông nghiệp tham gia hội trợ, triển lãm trong và ngoài nước

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.
- Giải pháp thứ 2 (giải pháp đề xuất):
  - + Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài: Hỗ trợ 100% các khoản kinh phí nhưng mức tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã chỉ được hỗ trợ 01 lần/năm
  - + Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước: Hỗ trợ 100% kinh phí nhưng mức tối đa không quá 20 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 2 lần/năm.

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

\* *Tác động về kinh tế*

- Biểu chi phí thực hiện chính sách: Dự kiến mỗi năm hỗ trợ thí điểm 2 HTX tham gia hội trợ triển lãm tại nước ngoài, 20 lượt HTX tham gia hội trợ, triển lãm trong nước. Tổng số kinh phí hỗ trợ từ NSNN khoảng 400 triệu đồng.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực:

Triển khai thực hiện hoạt động các HTX nông nghiệp tham gia hội trợ, triển lãm trong và ngoài nước giúp các cơ quan quản lý nhà nước xác định được nội dung, sản phẩm có hướng đầu tư đúng, hiệu quả, nâng cao được năng lực quản lý. Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 400 triệu đồng.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ (HTX)

+ Tích cực: Các HTX có cơ hội để kết nối giao thương, mở rộng thị trường, giúp các HTX phát triển bền vững và từng bước tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó đã giúp cho các HTX tháo gỡ khó khăn, giải quyết được đầu ra của sản phẩm, giúp cơ sở tiêu thụ được sản phẩm, giảm thiểu hàng tồn kho thông qua các chương trình chấp nối cung cầu, hội chợ, triển lãm.

+ Tiêu cực: Ngoài hỗ trợ của nhà nước các HTX nông nghiệp phải chi phí để tham gia hội trợ, triển lãm.

\* *Tác động về xã hội*

Các HTX mở rộng liên kết, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, mở rộng quy mô sản xuất, sẽ tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

\* *Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

## 2.6. Chính sách 6: Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

a) Xác định vấn đề bất cập:

Hiện nay, theo thống kê của Liên minh HTX tỉnh, số cán bộ quản lý HTX có trình độ trung cấp, sơ cấp và chưa qua đào tạo chiếm khoảng 70%, do vậy các HTX gặp nhiều khó khăn vướng mắc trong việc tổ chức quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Các HTX nông nghiệp hoạt động với quy mô nhỏ lẻ, thiếu hợp tác gắn kết với nhau, thậm chí có tình trạng cạnh tranh lẫn nhau nên không thể phối hợp để cung ứng những đơn hàng lớn theo yêu cầu của các doanh nghiệp, nhà phân phối.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề:

Tạo điều kiện để cán bộ quản lý HTX được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề:

- Giải pháp thứ 1: Giữ nguyên hiện trạng.

- Giải pháp thứ 2 (giải pháp đề xuất):

+ Nhà nước hỗ trợ cán bộ quản lý HTX đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác và nhu cầu của hợp tác xã tại các cơ sở đào tạo.

+ Hỗ trợ 100% học phí đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;

+ Hỗ trợ 100% kinh phí mua giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ chương trình khóa học (không bao gồm tài liệu tham khảo).

d) Đánh giá tác động của giải pháp đề xuất:

\* *Tác động về kinh tế*

Theo thống kê của Liên minh HTX, hiện nay số cán bộ quản lý HTX nông nghiệp chưa qua đào tạo hoặc đào tạo sơ cấp chiếm khoảng 70%, mục tiêu đặt ra để đào tạo cho mỗi HTX nông nghiệp có ít nhất 1 cán bộ quản lý được đào tạo, số cán bộ cần đào tạo khoảng 300 người ( $437 \times 70\% = 305$  người). Nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo (học phí, tài liệu) chi phí đi lại, ăn ở do cá nhân tự túc.

Dự kiến mỗi năm đào tạo 100 cán bộ, 50% đào tạo trình độ Đại học, 50% đào tạo trình độ cao đẳng, chi phí đào tạo bao gồm:

+ Học phí trường đại học: khoảng 10 triệu/năm; tài liệu 1,5 triệu/năm.

+ Học phí trường cao đẳng: khoảng 6,5 triệu/năm; tài liệu 1 triệu/năm.

Tổng chi phí đào tạo 300 cán bộ quản lý HTX mất khoảng 10,5 tỷ. Bình quân mỗi năm chi phí đào tạo khoảng 1,5 tỷ trong vòng 7 năm.

- Đối với cơ quan nhà nước:

+ Tích cực: Xây dựng được đội ngũ cán bộ quản lý HTX có trình độ cao, có tay nghề và kinh nghiệm quản lý. HTX phát triển qua đó tăng thu cho NSNN (thuế, phí và các khoản đóng góp, tăng chi tiêu của người dân).

+ Tiêu cực: Làm tăng chi ngân sách, một năm khoảng 1,5 tỷ đồng.

- Đối với đối tượng được hỗ trợ (HTX)

+ Tích cực: HTX được quản lý, điều hành tốt hơn, có điều kiện được áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, mở rộng quy mô theo hướng chuyên nghiệp tiến tới sản xuất hàng hóa cạnh tranh được với thị trường, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ Tiêu cực: Do quy định tiêu chuẩn của các cơ sở giáo dục đào tạo nên số lượng cán bộ quản lý HTX đủ điều kiện để được tham gia khóa học thấp; bên cạnh đó ngoài phần NSNN hỗ trợ, các học viên phải bỏ ra chi phí đi lại, ăn ở và thời gian học tập, vì vậy việc tham gia các lớp đào tạo sẽ gặp nhiều khó khăn.

\* *Tác động về xã hội*

Việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý HTX nông nghiệp đồng thời nâng cao hiểu biết pháp luật, quản lý kinh tế, góp phần đảm bảo an ninh trật tự xã hội và thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

\* *Tác động thủ tục hành chính:* Không phát sinh thủ tục hành chính.

### 3. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi phân tích, đánh giá và dự báo khả năng triển khai thực hiện chính sách cho thấy việc ban hành chính sách sẽ tạo được động lực thúc đẩy sự phát triển của các Hợp tác xã nông nghiệp, giúp xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, là mô hình giúp các hộ nông dân kết hợp với nhau thành một pháp nhân, cùng hợp tác sản xuất. HTX hoạt động có hiệu quả sẽ thúc đẩy áp dụng khoa học kỹ thuật, kể cả ứng dụng công nghệ cao, tạo liên kết chuỗi, xây dựng thương hiệu nông sản, nâng cao năng lực đàm phán, vươn ra chiếm lĩnh thị trường; đồng thời, đây là cũng là nơi đóng vai trò bảo vệ quyền lợi cho hộ nông dân, hỗ trợ về kỹ thuật cho các xã viên, nhằm đảm bảo sản xuất kinh doanh ổn định...

Kính đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân xem xét, ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

### III. LẤY Ý KIẾN

Trong quá trình tham mưu xây dựng chính sách đã tham khảo ý kiến của các Hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp (đối tượng thụ hưởng) và các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố. Các cơ quan, đơn vị đánh giá cao sự quan tâm của tỉnh, các ngành trong việc chỉ đạo xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ HTX nông nghiệp, tạo điều kiện cho KTTT của tỉnh phát triển bền vững.

### IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. UBND tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực nội dung hỗ trợ; xây dựng và tổng hợp kế hoạch thực hiện nội dung hỗ trợ cho các Hợp tác xã nông nghiệp; Hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện.

### V. PHỤ LỤC

Kèm theo Báo cáo này có các phụ lục tính toán chi phí và lợi ích cụ thể của các giải pháp.

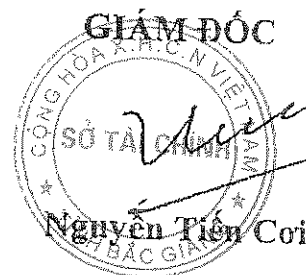
Trên đây là báo cáo đánh giá tác động thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nơi nhận:

- Hồ sơ trình;
- Lưu VT.

Bản điện tử:

- GD, PGD Sở.



**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TÍCH TỤ ĐẤT ĐAI**

Đơn vị: đồng.

TT	Chi tiêu	Tổng số HTX	Ước số HTX tích tụ ruộng đất	Ước số diện tích	Mức hỗ trợ (đồng)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
1	Thuế đất, mặt nước	260	52 (20%)	520 ha	1.000.000/ha	520.000.000
2	Nhận góp vốn bằng đất, mặt nước (hỗ trợ hạ tầng)	260	26 (10%)	130 ha	50.000.000/ha	6.500.000.000
						<b>7.020.000.000</b>



TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐÀO TẠO CÁN BỘ HTX NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung đào tạo	Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
	Số học viên	Chi phí đào tạo / HV	Kinh phí	Số học viên	Chi phí đào tạo / HV	Kinh phí	Số học viên	Chi phí đào tạo / HV	Kinh phí	Số học viên	Chi phí đào tạo / HV	Kinh phí	Số học viên	Chi phí đào tạo / HV	Kinh phí	Số học viên	Chi phí đào tạo / HV	Kinh phí	Số học viên	Chi phí đào tạo / HV	Kinh phí
Đào tạo	50	11.500.000	575.000.000	100	11.500.000	1.150.000.000	150	11.500.000	1.725.000.000	200	11.500.000	2.300.000.000	150	11.500.000	1.725.000.000	100	11.500.000	1.150.000.000	50	11.500.000	575.000.000
Cao đẳng	50	7.500.000	375.000.000	100	7.500.000	750.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500.000	7.500.000	-	-	-
Tổng cộng			950.000.000			1.900.000.000			1.725.000.000			2.300.000.000			1.725.000.000			1.150.000.000			575.000.000

Tổng kinh phí đào tạo trong 7 năm: 10.325.000.000 đồng  
 Kinh phí bình quân 1 năm: 1.475.000.000 đồng



BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ HỒ TRỢ HTX NÔNG NGHIỆP TIỀN CHÉNH LỆCH LÃI XUẤT

Đơn vị: Đồng

Năm	Số HTX	Số HTX vay vốn (20%)	Mức vay	Tổng số dư nợ			Chênh lệch lãi xuất hỗ trợ (5%/năm)	Số tiền lãi nhà nước hỗ trợ
				Tổng cộng	Năm 1	Năm 2		
1	437	87	2.000.000.000	174.800.000.000	174.800.000.000		1,25%	2.185.000.000
				160.800.000.000	160.800.000.000		1,25%	2.010.000.000
				146.233.333.333	146.233.333.333		1,25%	1.827.916.667
				132.233.333.333	132.233.333.333		1,25%	1.652.916.667
2			2.000.000.000	286.233.333.333	118.233.333.333	168.000.000.000	1,25%	3.577.916.667
				258.233.333.333	104.233.333.333	154.000.000.000	1,25%	3.227.916.667
				230.233.333.333	90.233.333.333	140.000.000.000	1,25%	2.877.916.667
				202.233.333.333	76.233.333.333	126.000.000.000	1,25%	2.527.916.667
3			2.000.000.000	342.233.333.333	62.233.333.333	112.000.000.000	1,25%	4.277.916.667
				300.233.333.333	48.233.333.333	98.000.000.000	1,25%	3.752.916.667
				258.233.333.333	34.233.333.333	84.000.000.000	1,25%	3.227.916.667
				210.000.000.000	14.000.000.000	70.000.000.000	1,25%	2.625.000.000
4			2.000.000.000	168.000.000.000		56.000.000.000	1,25%	2.100.000.000
				140.000.000.000		42.000.000.000	1,25%	1.750.000.000
				112.000.000.000		28.000.000.000	1,25%	1.400.000.000
				84.000.000.000		14.000.000.000	1,25%	1.050.000.000
5			2.000.000.000	56.000.000.000		56.000.000.000	1,25%	700.000.000
				42.000.000.000		42.000.000.000	1,25%	525.000.000
				28.000.000.000		28.000.000.000	1,25%	350.000.000
				14.000.000.000		14.000.000.000	1,25%	175.000.000
6								41.821.250.000

Kinh phí hỗ trợ bình quân 1 năm:

8.364.250.000



**TỔNG HỢP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HTX NÔNG NGHIỆP**

Tổng số HTX trên địa bàn tỉnh: 679 HTX  
 Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là 437 HTX  
 Tổng số liên hiệp HTX: 4 LHHTX

STT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Cơ sở tính	Dự kiến đối tượng thụ hưởng	Kinh phí dự kiến 1 năm	Ghi chú	
1	Hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp	100% trong 5 năm đầu, 50% trong 5 năm tiếp theo	Theo thuế tế số nộp thuế của các HTX	100%	150.000.000		
2	Hỗ trợ lãi suất vay thương mại	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh tối đa không quá 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế tối đa không quá 2 tỷ đồng tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ	Lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại từ 10% - 12%/năm; mức lãi suất cho vay từ Quỹ phát triển HTX tính là 6,8%/năm; mức hỗ trợ bình quân bằng 4,2%/năm; Ước tính nhu cầu HTX vay vốn từ NHFM chiếm khoảng 20% với mức vay tối đa 2 tỷ đồng, thời hạn vay 3 năm. Với tổng số HTX nông nghiệp là 437 HTX, dự kiến nhu cầu vay vốn là 20% thì nhu cầu vốn vay là 522 tỷ đồng (84 x 2 tỷ x 3 năm), kinh phí NSNN hỗ trợ lãi suất cho chủ kỳ vay 3 năm là 41,82 tỷ đồng, bình quân mỗi năm nhà nước hỗ trợ 8,36 tỷ đồng (41,82 tỷ đồng/5năm).	20%	8.364.250.000		
3	Hỗ trợ tập trung đất đai	20% tiền thuê đất trong 5 năm đầu tiên  Hỗ trợ hạ tầng 50 triệu đồng/ha tối đa 1 tỷ đồng	50.000đ/m <sup>2</sup> x 1% = 500 đồng/m <sup>2</sup> x 20% = 100 đồng/m <sup>2</sup> (1 triệu đồng/ha)  27 HTX (chiếm 10% tổng số HTX có nhu cầu góp vốn bằng đất	520 ha  130 ha	520.000.000  6.500.000.000	Trong tổng số 437 HTX nông nghiệp có 160 HTX dùng nước không có nhu cầu tích tụ đất đai, còn lại là 277 HTX. Dự kiến khoảng 20% số HTX thực hiện thuê đất, mặt nước; 10% số HTX nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất đạt tiêu chí hỗ trợ	
4	Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì, nhãn mĩc sản phẩm	Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhãn hiệu tập thể, tối đa không quá 20 triệu  Hỗ trợ 50% chi phí thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu bao bì sản phẩm, tối đa không quá 200 triệu đồng	Toàn tỉnh có 52 sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng, đã có 41 kinh thực nhãn hiệu tập thể. Dự kiến mỗi năm xây dựng 10 nhãn hiệu tập thể  Năm 2017 có 7 HTX được hỗ trợ thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm, 6 tháng đầu năm 2018 có 8 HTX. Dự kiến mỗi năm bổ trợ được 10 HTX (mức bình quân 100 triệu đồng/HTX)	10 nhãn hiệu  10 HTX	200.000.000  1.000.000.000		
5	Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước	Hỗ trợ 50% tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm  Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài: Hỗ trợ 100% các khoản kinh phí nhưng mức tối đa không quá 200 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã chỉ được hỗ trợ 01 lần/năm	Hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm được cấp nhãn hiệu tập thể (mức bình quân 10 triệu đồng/sản phẩm)  Chưa thực hiện, dự kiến thi điểm mỗi năm 2 HTX (mức bình quân 100 triệu/HTX)	51  2 HTX	510.000.000  200.000.000		
6	Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	Hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước: Hỗ trợ 100% kinh phí nhưng mức tối đa không quá 20 triệu đồng/hợp tác xã và mỗi hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 2 lần/năm.  Hỗ trợ 100% học phí đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;  Hỗ trợ 100% kinh phí mua giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ chương trình khóa học (không bao gồm tài liệu tham khảo).	Năm 2017 và 2018 thực hiện hỗ trợ khoảng 20 lượt HTX tham gia hội chợ, triển lãm (kinh phí bình quân 10 triệu đồng/HTX)  Nhà nước dự kiến đào tạo 300 cán bộ quản lý HTX trong thời gian 3 năm, như vậy, mỗi năm dự kiến đào tạo 100 cán bộ 50% đào tạo trình độ Đại học, 50% đào tạo trình độ cao đẳng. Tổng chi phí đào tạo 300 cán bộ quản lý HTX mất khoảng 10,5 tỷ. Bình quân mỗi năm chi phí đào tạo khoảng 1,5 tỷ trong vòng 7 năm.	20 HTX  ĐH, CĐ	200.000.000  1.475.000.000	Học phí trường đại học: khoảng 10 triệu/năm; cao đẳng khoảng 6,5 triệu đồng/năm  Tài liệu trường ĐH khoảng 1,5 triệu/năm; tài liệu CĐ khoảng 1 triệu/năm	
<b>Tổng cộng:</b>						<b>19.119.250.000</b>	

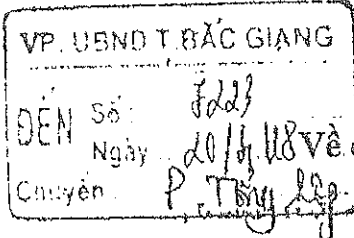


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2018



**NGHỊ ĐỊNH**

**VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước và quy định trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4, 5, Điều 3 Nghị định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, quận và thành phố.

2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (Phụ lục I) và những ngành, nghề khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn đã quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

6. Nông nghiệp quy định tại Nghị định này gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp (bao gồm cả nuôi trồng dược liệu).

7. Nông sản là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp.

8. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập là doanh nghiệp chỉ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị là doanh nghiệp có hợp đồng thu mua nông sản ổn định (ít nhất có thời hạn là 36 tháng) với nông dân hoặc các tổ chức đại diện của nông dân.

### **Điều 4. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư**

1. Nhà nước ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và giảm một số thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.



3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Nghị định này.

4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.

5. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

6. Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

## Chương II CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ

### Điều 5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) được Nhà nước giao đất hoặc được chuyển mục đích đất để làm nhà ở cho người lao động theo quy định tại Điều 55 Luật đất đai được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất được chuyển mục đích để xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.

### Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá đất ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm.

2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước.

3. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 07 năm tiếp theo.

4. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 05 năm tiếp theo.

5. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư) được Nhà nước cho thuê đất xây dựng nhà ở cho người lao động của dự án, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa, sân phơi, đường giao thông, cây xanh) kể cả đất được phép chuyển mục đích sang các loại đất quy định tại khoản này để phục vụ dự án đó thì được miễn tiền thuê đất.

6. Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước trong 05 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 10 năm tiếp theo.

### **Điều 7. Hỗ trợ tập trung đất đai**

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

3. Doanh nghiệp tập trung đất đai bằng các hình thức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được Nhà nước hỗ trợ bằng tổng các hỗ trợ theo quy định tại từng khoản nêu trên.

4. Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Luật đất đai.

5. Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật đất đai và Luật xây dựng.

### **Điều 8. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng**

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

a) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:

- Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

- Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

c) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

d) Chính sách và phương thức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành phù hợp với điều kiện của địa phương.

2. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

### **Điều 9. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao**

1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng:

a) Mức hỗ trợ: 80% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Doanh nghiệp có doanh thu năm trước tối thiểu bằng 10 lần mức hỗ trợ.

- Các bản quyền, công nghệ doanh nghiệp đề xuất mua phải phù hợp với định hướng phát triển sản xuất của doanh nghiệp đã đăng ký.

- Trường hợp đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng mức hỗ trợ; trường hợp không được áp dụng trong thực tế thì được thanh toán bằng 50% mức hỗ trợ.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới:

a) Ưu tiên doanh nghiệp tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ (sau đây gọi là dự án) khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

- Doanh nghiệp được mời tham gia phối hợp thực hiện các nội dung của dự án khoa học công nghệ hoặc xây dựng mô hình thuộc nhiệm vụ khoa học công nghệ triển khai tại địa phương doanh nghiệp đăng ký kinh doanh;

- Đề xuất đặt hàng dự án của doanh nghiệp được xem xét ưu tiên phê duyệt triển khai thực hiện theo hình thức xét chọn hoặc giao trực tiếp;

- Doanh nghiệp có nguồn gen quý hiếm được ưu tiên thực hiện dự án quỹ gen cấp quốc gia để phát triển thành sản phẩm thương mại.

b) Mức hỗ trợ: 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư và 50% kinh phí đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư và dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng.

c) Điều kiện hỗ trợ

- Dự án sản xuất sản phẩm thử nghiệm, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm mới có văn bản thống nhất của cơ quan quản lý khoa học thuộc cấp bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Nhiệm vụ đề xuất hỗ trợ có nội dung phù hợp với định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp được giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ sau khi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và ưu tiên triển khai sản phẩm khoa học công nghệ:

a) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước chọn, tạo được giống cây trồng, vật nuôi, khi kết thúc dự án nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 03 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

b) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước tạo ra các sản phẩm mới được thị trường chấp nhận, khi kết thúc nhiệm vụ nghiệm thu từ mức đạt trở lên được phép triển khai nhân rộng trong thời gian 02 năm kể từ khi kết thúc dự án nghiệm thu.

c) Doanh nghiệp chủ trì đề tài khoa học và công nghệ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước, có phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, các kết quả kiểm nghiệm về tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp được chấp nhận khi đăng ký lưu hành sản phẩm tại các cơ quan chức năng theo chuyên môn.

4. Doanh nghiệp có dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô được hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ 80% kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

b) Điều kiện hỗ trợ: Quy mô từ 01 triệu cây/năm trở lên. Trường hợp quy mô dự án tăng thì mức hỗ trợ tăng tương ứng nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án.

5. Doanh nghiệp có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được hỗ trợ 70% chi phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây giống nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

6. Doanh nghiệp đầu tư các khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

#### **Điều 10. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường**

1. Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.

Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ là 03 tháng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các khoản hỗ trợ nêu tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.

3. Hỗ trợ một doanh nghiệp xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia”.

a) Điều kiện hỗ trợ:

- Doanh nghiệp có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại điện tử và có tài sản đảm bảo tối thiểu 10 tỷ đồng.

- Trang thông tin điện tử “Chợ nông sản quốc gia” được xây dựng ít nhất bằng 03 ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung) và cam kết duy trì hoạt động tối thiểu 10 năm. Thông tin sản phẩm của các doanh nghiệp được duy trì ít nhất 03 năm.

- Nhà nước bắt đầu hỗ trợ khi có tối thiểu 500 doanh nghiệp đã đăng sản phẩm lên trang thông tin điện tử.

b) Mức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp có trang thông tin điện tử quốc gia là 05 triệu đồng/doanh nghiệp có sản phẩm đã đăng lên trang thông tin điện tử quốc gia. Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng.

c) Trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng muốn tham gia xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch nông sản quốc gia, thì việc lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu.

4. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quyền chủ động thu mua nguyên liệu nông sản từ nuôi, trồng để đưa vào bảo quản chế biến theo tiêu chuẩn của doanh nghiệp.

Nông sản từ nuôi, trồng được tự do lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước không được có các thủ tục hành chính về xác nhận nguồn gốc nguyên liệu và các thủ tục hành chính khác gây khó khăn cho việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, trừ trường hợp liên quan đến an ninh quốc gia và dịch bệnh nguy hiểm tới sức khỏe cộng đồng được quy định tại Luật chuyên ngành.

**Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ**

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản; cơ sở giết mổ; cơ sở chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: 60% kinh phí đầu tư và không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Hỗ trợ cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ: 60% kinh phí đầu tư và không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

c) Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

## 2. Hỗ trợ bảo quản nông sản

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở bảo quản nông sản (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Mức hỗ trợ 70% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, lâm sản phải đạt tối thiểu 100 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày.

- Bảo quản rau, hoa quả tươi, chè, hạt tiêu, hạt điều đạt 1.000 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 100 tấn kho.

3. Hỗ trợ mua tàu dịch vụ biển: Doanh nghiệp mua tàu làm dịch vụ nghề cá trên biển được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 60% chi phí, mức hỗ trợ tính theo công suất: 30 triệu đồng/tấn tải trọng (DWT); tải trọng tối thiểu tàu 200 DWT, mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/tàu.

4. Trường hợp doanh nghiệp hình thành theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp có xây dựng nhà máy chế biến quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu, định mức hỗ trợ là 50 triệu đồng/ha và không quá 05 tỷ đồng/dự án.

5. Trường hợp sản phẩm nông sản chế biến quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, ngoài mức hỗ trợ quy định tại các khoản trên thì dự án được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.

#### **Điều 12. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt**

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

2. Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này, nếu doanh nghiệp nhập, bò giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung là 10 triệu đồng/con.

#### **Điều 13. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn**

1. Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 03 triệu đồng/m<sup>3</sup>/ngày đêm công suất cho xây mới hoặc 02 triệu đồng/m<sup>3</sup>/ngày đêm công suất cho nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.

b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên.

2. Doanh nghiệp có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn được hỗ trợ 60% chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý, mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án.

3. Doanh nghiệp có dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu 05 ha trở lên được hỗ trợ 200 triệu đồng/ha để xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường. Diện tích nuôi tăng lên mức hỗ trợ được tăng lên tương ứng. Mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

4. Doanh nghiệp có dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 20 tỷ đồng/dự án.

5. Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động: Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy, được hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người lao động mức hỗ trợ là 01 triệu đồng/m<sup>2</sup> xây dựng đối với nhà cấp IV, hỗ trợ 02 triệu đồng/m<sup>2</sup> xây dựng đối với nhà 02 tầng trở lên.

6. Hỗ trợ ngoài hàng rào: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, theo quy định của Nghị định này nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

### Chương III NGUỒN VỐN VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ

#### Điều 14. Nguồn vốn hỗ trợ

1. Ngân sách trung ương dành khoản ngân sách tương đương tối thiểu 5% vốn đầu tư phát triển hàng năm cho ngành nông nghiệp; ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách địa phương hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện. Ngoài ra, các bộ ngành và địa phương được sử dụng nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội và các quỹ hợp pháp để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.



2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ khả năng cân đối vốn của từng giai đoạn và hàng năm, nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp trong từng địa phương, báo cáo Chính phủ quyết định về nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện Nghị định này.

#### **Điều 15. Cơ chế hỗ trợ sau đầu tư**

##### **1. Ngân sách trung ương:**

Thủ tướng Chính phủ giao tổng mức vốn hỗ trợ trung hạn và hàng năm cho địa phương theo mục: “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn” trong kế hoạch đầu tư công. Khi dự án đủ điều kiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao mức chi tiết danh mục và mức vốn hỗ trợ cho dự án theo quy định của Luật đầu tư công.

2. Ngân sách địa phương: Hỗ trợ cho các dự án tại địa phương, đáp ứng quy định của Nghị định này.

3. Quyết định về phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định này và văn bản cam kết hỗ trợ vốn của cấp có thẩm quyền là căn cứ để giao kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp.

4. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư: Khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục đầu tư; sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sản xuất, kinh doanh thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại.

5. Vốn giao cho doanh nghiệp chưa giải ngân hết trong năm kế hoạch ngân sách sẽ được chuyển sang năm sau giải ngân tiếp. Trường hợp sau 02 năm mà doanh nghiệp vẫn chưa giải ngân hết thì số vốn còn lại chỉ được điều chuyển cho doanh nghiệp khác theo quy định của Nghị định này.

6. Nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư) và doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

7. Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp và được Nhà nước cam kết bảo đảm phần vốn này khi doanh nghiệp thực hiện vay vốn từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án.

### **Chương IV TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ**

#### **Điều 16. Trình tự thủ tục đầu tư**

1. Thực hiện liên thông và rút gọn thủ tục hành chính như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

b) Quyết định theo quy định tại điểm a khoản này là quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật đầu tư.

Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Doanh nghiệp có dự án thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch để lập quy hoạch 1/500. Thời gian cung cấp thông tin hoặc cấp giấy phép quy hoạch tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp.

d) Việc thẩm định thiết kế cơ sở các dự án thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 57 Luật xây dựng.

đ) Các công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị hoặc xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc trong khu nông nghiệp công nghệ cao có quy hoạch 1/500 được duyệt thì được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật xây dựng.

e) Tất cả các dự án không phải thẩm tra công nghệ trừ các dự án quy định tại Điều 30, Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 32 Luật đầu tư và Điều 13 Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Cho phép chủ đầu tư dự án thực hiện song song hoặc lồng ghép các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và nhận hỗ trợ đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, khi chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ quan Nhà nước tại địa phương không được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dưới bất kỳ hình thức nào trừ khi có quy định của Luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

### **Điều 17. Hồ sơ và thủ tục nhận hỗ trợ**

#### **1. Hồ sơ, trình tự đề nghị hỗ trợ**

a) Doanh nghiệp gửi 03 bộ hồ sơ gồm Dự án đầu tư, văn bản đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp tới Sở Kế hoạch và Đầu tư (Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này), trong vòng 05 ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp (Mẫu số 04 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này). Trường hợp từ chối cam kết hỗ trợ cho doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi doanh nghiệp nêu rõ lý do.

c) Trường hợp sử dụng ngân sách trung ương thì thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư công.

## 2. Nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án

a) Căn cứ đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì mời các cơ quan liên quan tham gia Hội đồng nghiệm thu,

b) Nội dung nghiệm thu: Nghiệm thu hạng mục, toàn bộ dự án theo Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

c) Biên bản nghiệm thu của hội đồng nghiệm thu (Mẫu số 05 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này) là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp. Ngoài ra các cơ quan nhà nước không được yêu cầu doanh nghiệp bổ sung các văn bản khác.

## 3. Thủ tục nhận hỗ trợ

Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ gồm: Biên bản nghiệm thu, quyết định giao vốn của cơ quan có thẩm quyền gửi Kho bạc Nhà nước để được giải ngân khoản hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc.

## Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 18. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương

#### 1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, bố trí vốn trung hạn và hằng năm hỗ trợ các địa phương theo khả năng cân đối ngân sách trung ương để thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này, trình các cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước và Luật đầu tư công.

c) Xây dựng kế hoạch, triển khai theo dõi, kiểm tra thực hiện Nghị định.

#### 2. Bộ Tài chính:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai theo dõi, kiểm tra thực hiện Nghị định.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

### 3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, tiêu chuẩn bò sữa, bò thịt cao sản.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tiêu chí dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm tra giám sát thực hiện Nghị định này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ: Ban hành danh mục sản phẩm công nghệ, đề tài cần nghiên cứu, mua bản quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này.

### 5. Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm cơ khí chế tạo, linh kiện, máy nông nghiệp và sản phẩm phụ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ đầu tư theo Điều 11 Nghị định này.

b) Hướng dẫn thực hiện khoản 3, Điều 10 Nghị định này.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

7. Hàng năm, các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng rà soát, điều chỉnh giảm các thủ tục hành chính trong lĩnh vực được giao để tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## Điều 19. Trách nhiệm của địa phương

### 1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Rà soát, ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương, trong đó quy định chính sách tín dụng tại địa phương quy định tại Điều 8 Nghị định này; vốn cấp bù lãi suất hỗ trợ cho các dự án và mức vốn sử dụng ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật.

### 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Ban hành quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này. Thời hạn 05 năm một lần; hàng năm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và điều chỉnh.

- b) Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh.
- c) Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình phù hợp với các mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này.
- d) Chỉ đạo thực hiện và đánh giá tình hình thực hiện Nghị định tại địa phương năm trước đó, báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.
- đ) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao danh mục và mức vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp theo từng dự án.

### 3. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

- a) Phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán, thi công hoặc thuê nhà thầu thi công.
- b) Các thành viên của doanh nghiệp được phép tính phần hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này vào vốn điều lệ theo Luật doanh nghiệp.

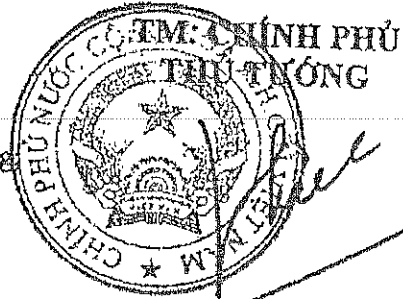
### **Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định 210/2013/NĐ-CP).
2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi quy định tại Nghị định này nếu đã triển khai thực hiện dự án sau ngày Nghị định 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực mà chưa được hưởng ưu đãi thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án theo quy định tại Nghị định này.
3. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 và Nghị định 210/2013/NĐ-CP tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã cấp hoặc có quyền hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại của dự án nếu đáp ứng được các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.
4. Doanh nghiệp có dự án đang thực hiện và đáp ứng quy định ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị định 210/2013/NĐ-CP thì tiếp tục được ưu đãi hỗ trợ theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP hoặc theo quy định tại Nghị định này.
5. Dự án đang thực hiện theo quy định tại Nghị định 210/2013/NĐ-CP và chưa hoàn thành thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường được phép áp dụng quy định về thủ tục tại Điều 16 Nghị định này để thực hiện đầu tư dự án.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2) 5/05



Nguyễn Xuân Phúc

UBND TỈNH BẮC GIANG  
VĂN PHÒNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 199/SL-VP

Bắc Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP; TKCT; các phòng CV;
- Lưu: VT, TH<sub>trào</sub>.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Đức Đăng



Phụ lục I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ  
TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP  
ngày 15 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
7. Sản xuất, tinh chế muối.
8. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
9. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
10. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
11. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
12. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
13. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
14. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
15. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
16. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
17. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
18. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
19. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản và nghề muối ở vùng nông thôn./.

